Chi tiết mã HS 2101.20.20

Mã HS	2101.20.20
Mô tả hàng hóa	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng / - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: / - - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:48:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21012020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2644
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2644
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2644
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2628
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2589
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2589
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2589
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2589
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2589
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2589
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2627
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2627
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2627
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2627
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2627
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E2629
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F2629
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2629
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2629
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2629
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2629
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2631
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2595
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2591
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2591
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2591
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2591
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2591
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2591
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2591
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2591
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2591
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2591
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2591
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2591
VCFTA	2022	2022	19	VC!D2638
VCFTA	2023	2023	16	VC!E2638
VCFTA	2024	2024	13	VC!F2638
VCFTA	2025	2025	11	VC!G2638

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	8	VC!H2638
VCFTA	2027	2027	5	VC!I2638
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2635
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2635
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2635
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2635
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2635
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2635
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2643
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2643
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2643
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2643
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2643
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2643
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D2614
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E2614
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F2614
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2614
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H2614
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2614
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D2616
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E2616
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F2616
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2616
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H2616
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D2610
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E2610
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2610
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2610
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2610
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2610
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2610
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2633
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2633
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2633
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2633
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2633
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2633
RCEP B	2022	2022	36	B!D2633
RCEP B	2023	2023	32	B!E2633
RCEP B	2024	2024	28	B!F2633
RCEP B	2025	2025	24	B!G2633
RCEP B	2026	2026	20	B!H2633
RCEP B	2027	2027	16	B!I2633
RCEP C	2022	2022	36	C!D2633
RCEP C	2023	2023	32	C!E2633
RCEP C	2024	2024	28	C!F2633
RCEP C	2025	2025	24	C!G2633
RCEP C	2026	2026	20	C!H2633
RCEP C	2027	2027	16	C!I2633
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2633
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2633
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2633
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2633
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2633
RCEP E	2022	2022	36	E!D2636
RCEP E	2023	2023	32	E!E2636
RCEP E	2024	2024	28	E!F2636
RCEP E	2025	2025	24	E!G2636
RCEP E	2026	2026	20	E!H2636
RCEP E	2027	2027	16	E!I2636
RCEP F	2022	2022	36	F!D2633
RCEP F	2023	2023	32	F!E2633
RCEP F	2024	2024	28	F!F2633
RCEP F	2025	2025	24	F!G2633
RCEP F	2026	2026	20	F!H2633
RCEP F	2027	2027	16	F!I2633
VIFTA	2024	2024	40	VI!F2458
VIFTA	2025	2025	40	VI!G2458
VIFTA	2026	2026	40	VI!H2458
VIFTA	2027	2027	40	VI!I2458

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2101.20 có 3 dòng thuế; dòng 2101.20.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột.	2101.20.30 Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường; 2101.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2101.20.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2101.20.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2644), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.